

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**
Số: 32 /CTCPĐN-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19.. tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty cổ phần Điện Nước An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DNA
- Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo- P. Bình Khánh- Long Xuyên – An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0296.3856100 Fax:0296.3857800
- Email: thaongoc5ag@gmail.com. Website: www.diennuocag.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán từ năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:...../...../2023 tại đường dẫn www.diennuocag.com.vn (mục quan hệ cổ đông).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lương Văn Bạ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 33/CTCPĐN-CBTT

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2023

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế
TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính quý 3
năm 2023

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

-Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Điện Nước An Giang (sau đây viết tắt là Công ty) xin báo cáo giải trình nguyên nhân thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên 10% như sau :

Theo Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 51.887.074.487 đồng, so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2022 tăng 17.428.633.368 đồng, # 50,58%.

Nguyên nhân: Trong 09 tháng năm nay, nhu cầu sử dụng điện nước của khách hàng tăng cao làm cho sản lượng điện nước của Công ty bán ra có mức tăng trưởng tốt.

Bên cạnh đó, Công ty chủ động tiết kiệm các chi phí quản lý; chi phí sửa chữa thường xuyên nhằm đảm bảo đạt lợi nhuận bình quân của Công ty.

Trong quý 3 năm 2023, Công ty đã triển khai rất nhiều công trình cải tạo, sửa chữa điện nước, thay thế đồng hồ điện nước theo Luật Đo lường nhưng chưa kịp thời đưa vào quyết toán, phân bổ trong quý 3 năm 2023.

Từ nguyên nhân trên, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty quý 3 năm 2023 biến động tăng trên 10% so với thực hiện quý 3 năm 2022.

Trên đây là ý kiến giải trình về thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023, Công ty xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
CHỦ TỊCH HĐQT

Nơi nhận:

-Như trên;

-Lưu VT, KH-KD./.



Lương Văn Bạ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	611.728.100.242	530.884.379.796	1.770.048.778.330	1.563.835.754.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		611.728.100.242	530.884.379.796	1.770.048.778.330	1.563.835.754.986
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	488.104.589.343	428.069.970.693	1.397.740.423.517	1.277.051.189.801
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		123.623.510.899	102.814.409.103	372.308.354.813	286.784.565.185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	930.435.300	694.238.766	1.133.362.453	1.344.269.639
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.097.067.412	6.326.308.821	18.902.436.349	19.238.644.126
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.097.067.412	6.326.308.821	18.902.436.349	19.238.644.126
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	37.875.919.179	36.756.401.288	113.125.646.184	109.269.133.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.312.459.692	18.353.144.199	84.998.750.033	52.088.329.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		63.268.499.916	42.072.793.561	156.414.884.700	107.532.727.332
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.187.461.860	1.671.450.234	6.523.891.652	6.186.778.161
12. Chi phí khác	32	VI.8	595.049.562	664.278.344	987.152.776	2.621.868.572
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.592.412.298	1.007.171.890	5.536.738.876	3.564.909.589
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		64.860.912.214	43.079.965.451	161.951.623.576	111.097.636.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.973.837.727	8.621.524.332	31.716.329.558	21.611.800.347
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				707.007.736	674.456.870
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.887.074.487	34.458.441.119	129.528.286.282	88.811.379.704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		770	530	2.072	1.380
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Dương Quốc Quân

Phạm Cao Trí 1

Lương Văn Bạ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.268.264.279	348.625.197.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.195.009.949	17.189.938.448
1. Tiền	111		7.195.009.949	17.189.938.448
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.340.000.000	44.840.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	36.340.000.000	44.840.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290.115.971.054	231.856.203.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	255.194.770.537	201.013.810.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24.221.102.559	22.802.633.757
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.278.219.313	8.617.880.049
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5b	(578.121.355)	(578.121.355)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		36.517.171.557	40.109.780.270
1. Hàng tồn kho	141	V.6	36.517.171.557	40.109.780.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.100.111.719	14.629.275.071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	25.100.111.719	14.629.275.071
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.114.442.184.458	1.149.126.754.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		965.259.759.330	990.078.962.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	947.863.921.212	972.773.077.782

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.023.074.732.189	1.975.680.141.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.075.210.810.977)	(1.002.907.063.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	17.395.838.118	17.305.884.311
- Nguyên giá	228		18.675.336.827	18.434.626.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.279.498.709)	(1.128.742.516)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.684.523.572	28.030.270.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	35.684.523.572	28.030.270.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.584.040.000	4.584.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	5.500.000.000	4.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107.913.861.556	126.433.482.167
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	107.913.861.556	126.433.482.167
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.509.710.448.737	1.497.751.951.422

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		647.994.677.343	668.306.615.810
I. Nợ ngắn hạn	310		301.934.094.261	271.852.445.975
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	34.354.521.126	29.186.040.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	421.425.288	231.309.397
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	35.371.376.448	31.028.740.962
4. Phải trả người lao động	314	V.14	36.361.429.231	15.559.825.611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	100.788.835.627	86.007.628.307
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	42.840.209.647	43.189.730.658
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	51.011.638.352	54.448.744.165
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	784.658.542	12.200.426.657
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		346.060.583.082	396.454.169.835
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	136.623.837.048	137.269.210.898
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	197.456.166.734	247.911.387.373
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	11.780.579.300	11.073.571.564
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.20	200.000.000	200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		861.715.771.394	829.445.335.612
I. Vốn chủ sở hữu	410		861.715.771.394	829.445.335.612
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	563.295.670.000	563.295.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.295.670.000	563.295.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	106.586.584.818	103.086.584.818
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	153.144.833.430	124.374.397.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.880.047.148	40.306.202.147
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.264.786.282	84.068.195.501
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.21	38.688.683.146	38.688.683.146
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.509.710.448.737	1.497.751.951.422

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Dương Quốc Quân

Phạm Cao Trí

Lương Văn Bạ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	139.051.043.499	111.097.636.921
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	72.454.503.470	74.045.070.200
Các khoản dự phòng	03		(49.164.037)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(17.769.073.896)	(1.344.269.639)
Chi phí lãi vay	06	18.902.436.349	19.238.644.126
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	212.638.909.422	202.987.917.571
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.799.843.100)	(6.493.595.716)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.592.608.713	7.055.486.516
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	21.198.805.859	(45.678.455.424)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	8.048.783.963	(6.958.054.526)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(18.304.283.325)	(13.912.144.383)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(5.840.541.066)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.415.768.115)	(16.933.657.514)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	160.959.213.417	114.226.955.458
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55.146.209.800)	(36.188.567.627)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7.500.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.715.503.105	1.526.243.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.930.706.695)	(34.662.323.850)
CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(3.559.000.000)
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	32.913.554.001	32.191.160.856
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(86.805.880.453)	(79.535.040.239)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.131.108.769)	4.189.583.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(125.023.435.221)	(46.713.296.237)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9.994.928.499)	32.851.335.371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.189.938.448	3.323.687.141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.195.009.949	36.175.022.512

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Dương Quốc Quân



Phạm Cao Trí




Lương Văn Bạ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016, lần thứ tư ngày 10/8/2016, lần thứ năm ngày 18/09/2019, lần thứ sáu ngày 31/10/2020 và lần thứ 7 ngày 01/11/2021.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;

- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm; Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán** là đồng Việt Nam (VND) do các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng

có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. **Quỹ tiền lương** 09 tháng năm 2023 được trích lập theo Nghị quyết số 01NQ/HĐQT thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2023.

12. **Công cụ tài chính** là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023	01/01/2023
Tiền mặt	44.592.246	2.738.933
Tiền gửi ngân hàng	7.150.417.703	17.187.199.455
Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)		-
Cộng	<u>7.195.009.949</u>	<u>17.189.938.448</u>

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

V.2.a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	36.340.000.000	43.840.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	36.340.000.000	43.840.000.000
Dài hạn	5.500.000.000	5.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		0
Trái phiếu	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	<u>41.840.000.000</u>	<u>49.340.000.000</u>

V.2.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với số tiền: 84.040.000đ.

V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		30/09/2023	01/01/2023
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	182.878.237.729	125.159.464.395
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	56.617.272.094	48.877.948.508
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện		10.691.831.106	11.119.334.130
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước		4.473.669.213	4.623.394.330
Phải thu khách hàng khác		533.760.395	11.233.669.530
Cộng		<u>255.194.770.537</u>	<u>201.013.810.893</u>

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	4.232.872.742
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú	7.345.158.005
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	4.753.937.683
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	12.999.137.261
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	6.949.827.484
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	4.576.834.751
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	6.222.870.961
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	2.082.808.438
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	7.157.655.992
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	4.108.609.409

Tiền điện bổ sung khi quyết toán (*)	122.448.525.003
Cộng	182.878.237.729

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	5.632.527.272
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	802.647.261
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	2.348.637.892
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	685.133.014
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	771.634.684
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	1.509.290.047
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	2.438.972.489
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	1.690.225.260
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	1.850.040.241
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	1.578.142.526
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	657.956.228
Tiền nước bổ sung khi quyết toán (*)	36.652.065.180
Cộng	56.617.272.094

(*) là doanh thu tiền điện nước tính bổ sung cho tròn tháng (do chênh lệch thời gian của kỳ hóa đơn tiền điện nước).

V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Công ty TNHH TM & XD điện nước Trường Thịnh	997.405.001	167.405.029
Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật Trương Nguyệt	1.158.982.200	283.065.000
Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện VI-NA-SI-NO	418.000.000	189.000.000
Cty TNHH Xây dựng Hiệp Lợi	1.225.436.000	961.764.000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Sơn Thịnh Phúc	9.315.807	128.642.175
Các nhà cung cấp khác	20.411.963.551	21.072.757.553
Cộng	24.221.102.559	22.802.633.757

V.5. Phải thu khác ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
Kho Bạc Nhà nước An Giang	117.356.000	117.356.000
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	1.784.718.575	2.445.058.632
Phải thu người lao động- tiền thuê TNCN, BHXH+BHYT	1.326.102.529	781.989.215
Tạm ứng	4.202.259.664	2.673.600.704

Các khoản phải thu khác	3.847.782.545	2.599.875.498
Cộng	<u>11.278.219.313</u>	<u>8.617.880.049</u>

V.5.b. Nợ khó đòi

	30/09/2023	01/01/2023
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	578.121.355	578.121.355
Cộng	<u>578.121.355</u>	<u>578.121.355</u>

V.6. Hàng tồn kho

	30/09/2023	01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu	3.249.712.050	4.995.711.340
Công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	286.362.703	345.789.348
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	335.591.458	312.727.954
Thành phẩm		
Hàng hóa	28.115.451.198	29.979.430.781
Hàng gửi đi bán	4.530.054.148	4.476.120.847
Cộng	<u>36.517.171.557</u>	<u>40.109.780.270</u>

V.7. Chi phí trả trước

V.7.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.298.736.324	2.035.553.861
Chi phí vật tư cải tạo sửa chữa, thay thế	20.774.992.128	12.545.451.457
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.026.383.267	48.269.753
Cộng	<u>25.100.111.719</u>	<u>14.629.275.071</u>

V.7.b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lắp đặt điện kế	37.485.167.603	44.146.503.724
Lắp đặt thủy kế	44.419.154.791	51.593.566.426
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn	5.235.197.599	10.383.771.999
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê	18.163.575.086	18.398.155.895
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.094.657.425	1.911.484.123
Cộng	<u>107.913.861.556</u>	<u>126.433.482.167</u>

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	01/01/2023	Tăng	Giảm	30/09/2023
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	275.594.476.981	1.111.803.688	43.200.000	276.663.080.669
Máy móc thiết bị	1.692.555.959.361	46.248.258.271	793.798.441	1.738.010.419.191
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.311.058.068	692.107.189	-	3.003.165.257
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5.218.647.072	179.420.000	-	5.398.067.072
Cộng	1.975.680.141.482	48.231.589.148	836.998.441	2.023.074.732.189
Hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	122.603.212.826	8.542.754.111	43.200.000	131.102.766.937
Máy móc thiết bị	875.971.229.829	63.859.100.401	368.792.637	939.461.537.593
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.823.480.637	80.376.217	0	1.903.856.854
TSCĐ khác	2.509.140.408	233.509.185	0	2.742.649.593
Cộng	1.002.907.063.700	72.715.739.914	411.992.637	1.075.210.810.977
Giá trị còn lại				
Nhà cửa vật kiến trúc	152.991.264.155			145.560.313.732
Máy móc thiết bị	816.584.729.532			798.548.881.598
Phương tiện vận tải truyền dẫn	487.577.431			1.099.308.403
TSCĐ khác	2.709.506.664			2.655.417.479
Cộng	972.773.077.782			947.863.921.212

V.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2023	Tăng	Giảm	30/09/2023
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất (*)	16.638.654.100	0	0	16.638.654.100
Phần mềm máy tính	1.795.972.727	240.710.000	0	2.036.682.727

Cộng	18.434.626.827	0	0	18.675.336.827
Hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Phần mềm máy tính	1.128.742.516	150.756.193	0	1.279.498.709
Cộng	1.128.742.516	150.756.193	0	1.279.498.709
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	16.638.654.100			16.638.654.100
Phần mềm máy tính	667.230.211			757.184.018
Cộng	17.305.884.311			17.395.838.118

(*)Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

V.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	30/09/2023	01/01/2023
Nâng công suất HTCN Bình Hòa 10.000m ³ /ngày - CT	13.525.001.863	47.531.170
HTCN Hội An - CM	2.114.054.356	2.093.434.056
Di dời HTCN Châu Đốc cũ, TP. Châu Đốc	-	-
Công trình thoát nước và xử lý nước thải TPLX	8.450.950.171	8.450.950.171
HTCN xã An Phú, huyện Tịnh Biên	0	0
Công trình khác	11.594.517.182	17.438.354.632
Cộng	35.684.523.572	28.030.270.029

V.11. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	30/09/2023	01/01/2023
Cty CP Đầu tư&Xây dựng Cấp thoát nước (Waseco)	9.688.788.355	2.970.233.645
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	20.000	3.487.659.250
Cty TNHH dây&cáp điện Thành Công	1.181.929.925	2.108.932.892
Nhà cung cấp khác	23.483.782.846	20.619.214.431
Cộng	34.354.521.126	29.186.040.218

V.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là khoản khách hàng trả trước lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời.

	30/09/2023	01/01/2023
Phan Hữu Tài	142.861.000	142.861.000
Nhà khách hàng khác	278.564.288	88.448.397

Cộng	421.425.288	231.309.397
-------------	--------------------	--------------------

V.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT	1.759.753.405	28.444.041.544	28.096.411.010	2.107.383.939
Thuế TNDN	27.772.643.404	31.716.329.558	27.774.037.903	31.714.935.059
Thuế TNCN	25.471.311	294.071.469	290.838.776	28.704.004
Thuế tài nguyên	374.576.235	5.008.787.244	4.888.636.548	494.726.931
Thuế phí, lệ phí và các khoản khác	1.096.296.607	8.997.797.642	9.068.467.734	1.025.626.515
Cộng	31.028.740.962	74.461.027.457	70.118.391.971	35.371.376.448

V.14. Phải trả người lao động năm 2023 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01 NQ/HĐQ năm 2023.

	30/09/2023	01/01/2023
Tiền lương phải trả	36.361.429.231	15.559.825.611
Tiền thưởng phải trả		

V.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	591.141.947	728.327.342
Tiền điện phải trả	100.197.693.680	85.279.300.965
Cộng	100.788.835.627	86.007.628.307

V.16. Các khoản phải trả khác

V.16.a Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	620.162.366	615.887.061
BHXH+BHYT+BHTN	0	0
Lãi vay phải trả	3.696.358.678	4.241.965.085
Cổ tức phải trả	10.672.838.350	1.029.212.250
Lãi chậm nộp cổ tức được chia phần vốn nhà nước (ii)	8.966.000.000	8.966.000.000
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	5.982.449.935	5.828.469.484
Tiền đặt Cọc mua Cổ phần Cty (iii)	0	0

Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.902.400.318	22.508.196.778
Cộng	42.840.209.647	43.189.730.658

(i) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(ii) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp theo công văn số 1196/STC-TCDN ngày 22/06/2015 của Sở Tài chính An Giang.

(iii) công ty chứng khoán chuyển tiền bán cổ phần theo kế hoạch thoái vốn nhà nước. Đã nộp ngân sách nhà nước. Giá trị còn lại là chi phí thoái vốn được trừ.

V.16.b Phải trả dài hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
Phải trả ngân sách Nhà nước	136.623.837.048	137.269.210.898
Cộng	136.623.837.048	137.269.210.898

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách theo công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29/12/2017.

V.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

V.17.a Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn (*)	11.797.789.108	20.677.052.786	0	(18.442.572.100)	14.032.269.794
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	42.650.955.057		0	76.092.249.345	(81.763.835.844)
Cộng	54.448.744.165	20.677.052.786	76.092.249.345	(100.206.407.944)	51.011.638.352

(*) Vay và nợ ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng: số 59/2022-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 30/06/2012 ;

Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

V.17.b Vay dài hạn:

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

	30/09/2023	01/01/2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang (a)	169.541.183.430	217.387.862.116
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB) (b)	7.772.706.304	10.381.248.257
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD) (c)	20.142.277.000	20.142.277.000
Cộng	<u>197.456.166.734</u>	<u>247.911.387.373</u>

(a).Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi.Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b).Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c).Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

V.18. Quỹ Khen thưởng –Phúc lợi

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ Khen thưởng	10.674.491.360	10.154.640.000	20.151.568.666	677.562.694
Quỹ Phúc lợi	1.204.292.997	2.554.680.000	3.739.369.449	19.603.548
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	321.642.300	250.000.000	484.150.000	87.492.300
Cộng	<u>12.200.426.657</u>	<u>12.959.320.000</u>	<u>24.375.088.115</u>	<u>784.658.542</u>

V.19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.073.571.564	10.154.502.542
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	707.007.736	919.069.022

Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Cộng	<u>11.780.579.300</u>	<u>11.073.571.564</u>

V.20. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	200.000.000	200.000.000

V.21. Vốn chủ sở hữu

(V.21.1) Biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2023	Tăng	Giảm	30/09/2023
Vốn góp của chủ sở hữu	563.295.670.000		0	563.295.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	563.295.670.000		-	563.295.670.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0			0
Quỹ đầu tư phát triển	103.086.584.818		-	106.586.584.818
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-			-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	124.374.397.648	270.909.439.304	242.139.003.522	153.144.833.430
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	40.306.202.147	84.068.195.501	84.494.350.500	39.880.047.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	84.068.195.501	186.841.243.803	157.644.653.022	113.264.786.282
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	38.688.683.146			38.688.683.146
Cộng	829.445.335.612	270.909.439.304	242.139.003.522	861.715.771.394

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối kỳ này tăng:

	Từ 01/01/2023
	đến 30/09/2023
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	113.264.786.282
Cộng	<u>113.264.786.282</u>

(V.21.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/09/2022 là: 563.295.670.000 đồng (Năm trăm sáu mươi ba tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng) được chia thành 56.329.567 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	49.414.727	87,72
Các cổ đông khác	6.914.840	12,28

Cộng	56.329.567	100
(V.21.3) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 56.329.567 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.		
	Năm nay	Năm trước
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	56.329.567	56.329.567
Số cổ phiếu phổ thông phát hành trả cổ tức		
Cộng	56.329.567	56.329.567
(V.21.4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	129.528.286.282	88.811.379.704
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(12.513.500.000)	(10.800.000.000)
- Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành	(250.000.000)	(250.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	116.764.786.282	77.761.379.704
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.329.567	56.329.567
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.072	1.380

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Doanh thu kinh doanh điện	1.337.859.931.836	1.200.633.724.414
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	423.132.771.594	354.361.323.965
Doanh thu bán vật tư	8.772.601.068	5.075.098.523
Doanh thu khác	283.473.832	3.765.608.074
Cộng	1.770.048.778.330	1.563.835.754.986
	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn kinh doanh điện	1.098.245.282.998	994.185.221.660
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	116.461.109.139	67.076.671.457
Giá vốn vật tư đã bán	5.828.074.722	35.896.931.248
Giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán		
Giá vốn khác	177.205.956.658	179.892.365.436
Cộng	1.397.740.423.517	1.277.051.189.801

VI.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
--	---	---

Lãi tiền gửi ngân hàng	1.133.362.453	1.344.269.639
Cộng	1.133.362.453	1.344.269.639

VI.3 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí lãi vay	18.902.436.349	19.238.644.126
Cộng	18.902.436.349	19.238.644.126

VI.4 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	69.257.944.220	64.770.788.948
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	20.979.457.506	21.504.992.695
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	15.002.834.841	15.527.744.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	7.885.409.617	7.465.607.692
Cộng	113.125.646.184	109.269.133.981

VI.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí nhân viên quản lý	43.336.728.628	17.638.752.752
Vật liệu quản lý	16.556.328.002	16.549.341.436
Đồ dùng văn phòng	2.369.518.610	2.352.516.570
Khấu hao TSCĐ	659.213.657	602.410.235
Hoàn trả dự phòng phải thu khó đòi	1.634.387.738	1.150.715.765
Dự phòng trợ cấp mất việc	20.442.573.398	13.794.592.627
Chi phí bằng tiền khác	84.998.750.033	52.088.329.385
Cộng	84.998.750.033	52.088.329.385

VI.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Thu nhập khác	6.523.891.652	6.186.778.161
Cộng	6.523.891.652	6.186.778.161

VI.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí khác	987.152.776	2.621.868.572
Cộng	987.152.776	2.621.868.572

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Ông Lương Văn Bạ-Chủ tịch Hội đồng quản trị	709.992.000	696.300.000
Ông Lê Việt Anh-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	520.968.000	510.825.000
Ông Trần Nhất Trí-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	461.448.000	452.212.500
Ông Nguyễn Thanh Xuân- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23/7/2021)	305.000.000	274.687.500
Ông Trương Văn Nghiệm- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2022)	355.220.000	356.012.500
Ông Lê Thành Bửu-Thành viên Hội đồng quản trị	184.500.000	214.312.500
Ông Trần Thanh Hoàng-Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm 30/6/2022)		169.312.500
Ông Lâm Thành Quang-Thành viên Hội đồng quản trị	184.500.000	205.312.500
Ông Nguyễn Tuấn Huy-Thành viên Hội đồng quản trị	29.800.000	33.300.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu-Trưởng Ban kiểm soát	163.756.800	172.080.000
Ông Châu Minh Tú-Thành viên Ban kiểm soát	81.000.000	73.425.000
Ông Trần Lê Minh Hoan-Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)	88.741.800	83.175.533
Cộng	3.084.926.600	3.240.955.533

VII.2 Số liệu so sánh

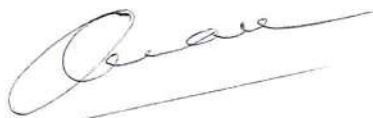
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2022.

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Dương Quốc Quân



Phạm Cao Trí



Lương Văn Bạ